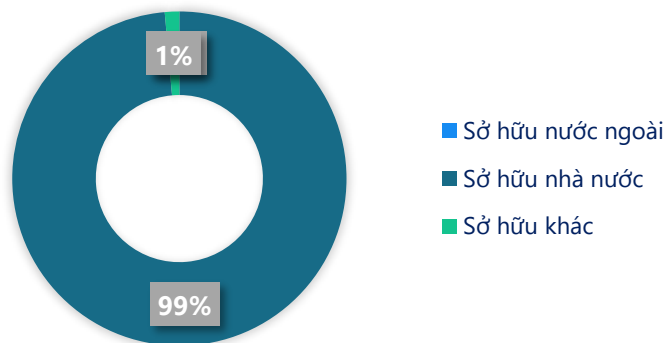


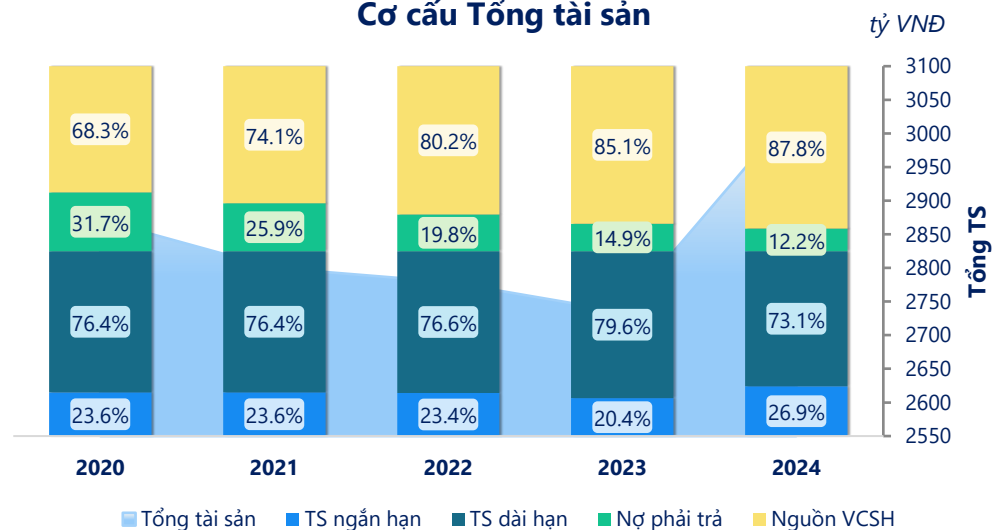
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,706		
SL cổ phiếu LH		87,945,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		895		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,670		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,401		
P/E		6.5		
EPS		4,189		
	YTD	1T	3T	6T
RTB		3.0%	5.0%	13.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

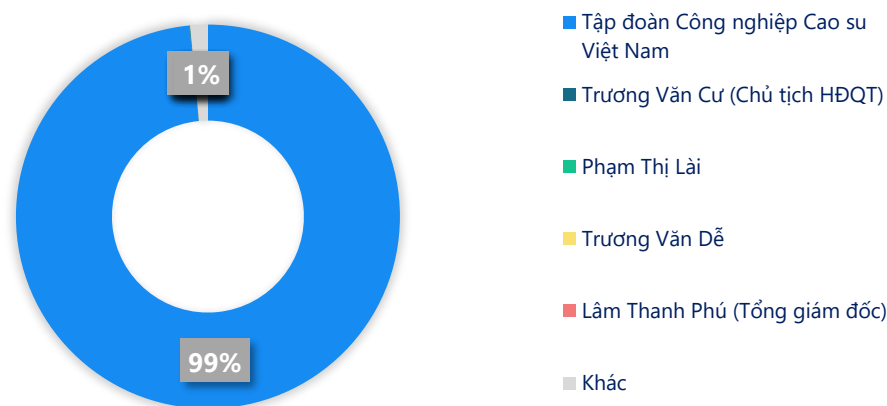
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu cổ đông



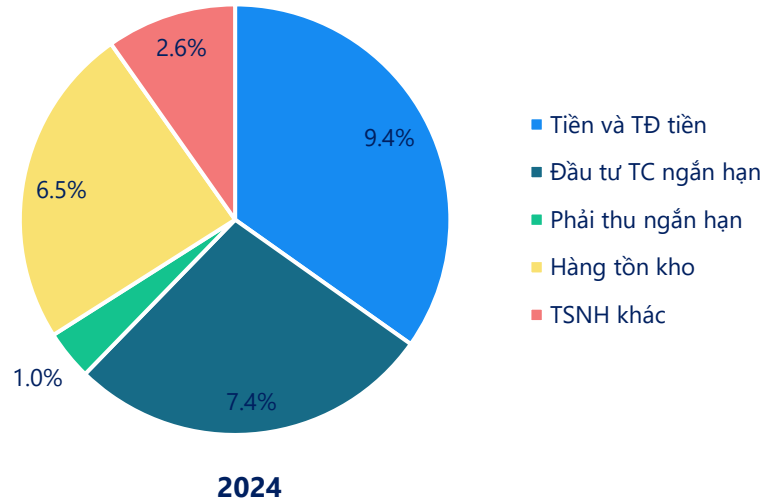
Tổng tài sản của **RTB** năm 2024 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **3,038** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.40% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **98.5%**, lớn thứ 2 là Trương Văn Cư (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.05% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Lài nắm giữ 0.01%.

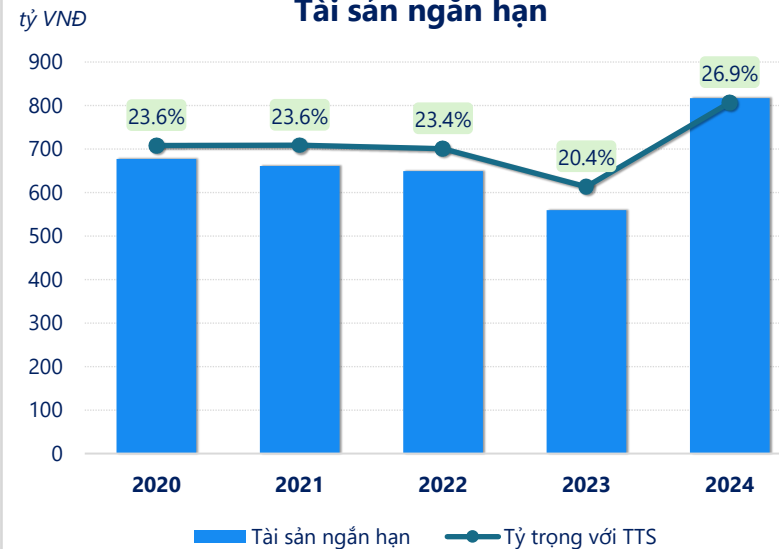
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



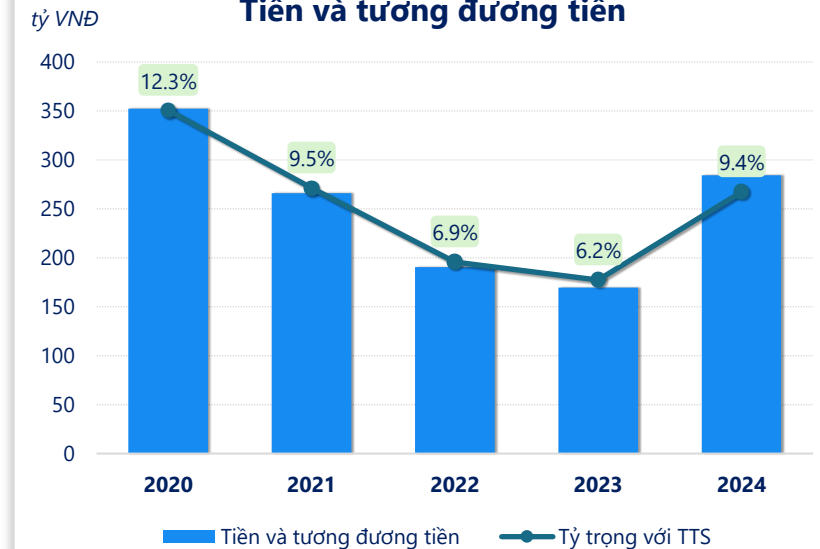
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RTB đạt **816.8** tỷ đồng, tăng trưởng **46.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.36%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

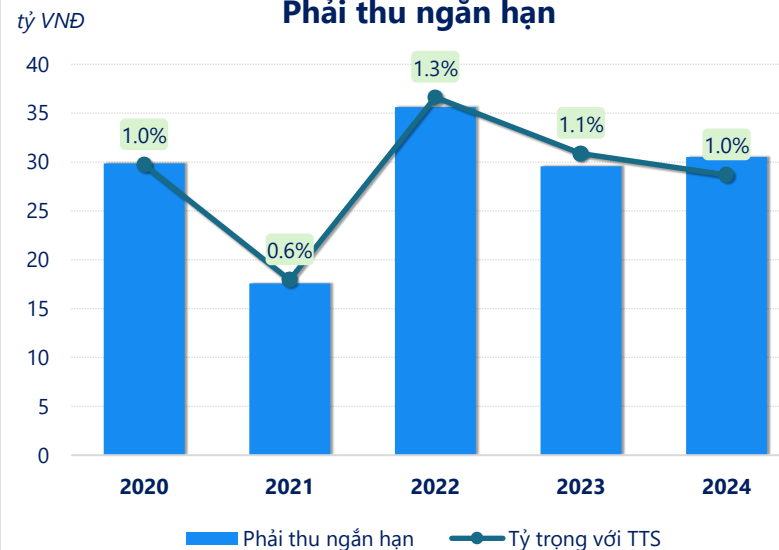
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



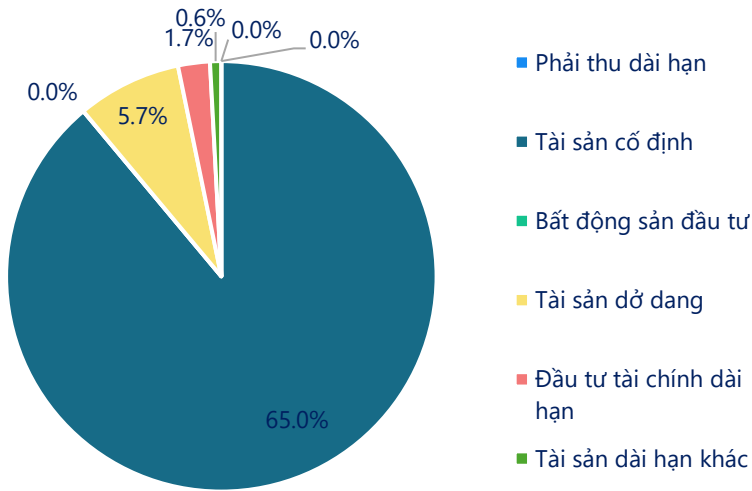
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



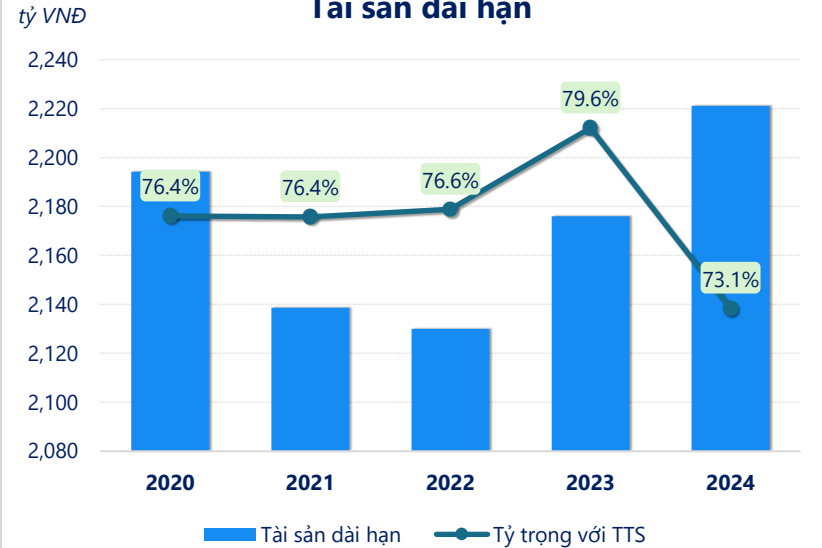
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.08%** so với năm trước và đạt **2,221** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.73%.

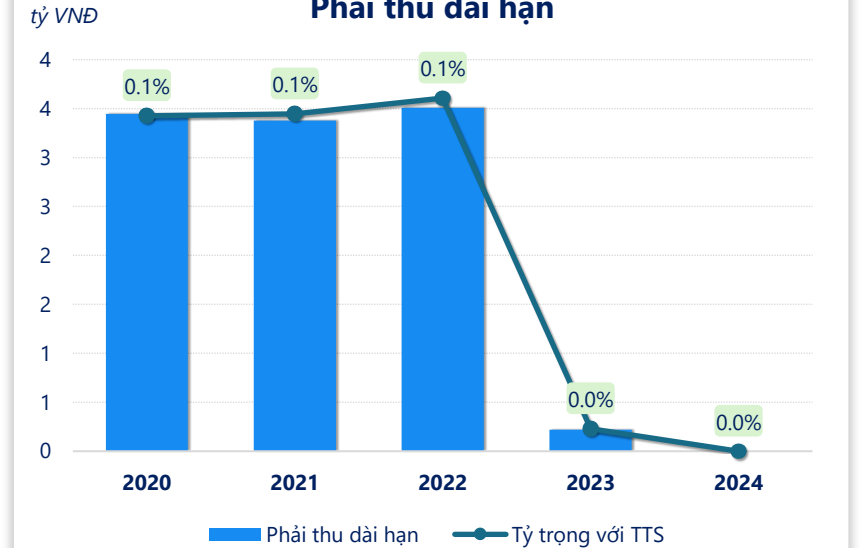
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



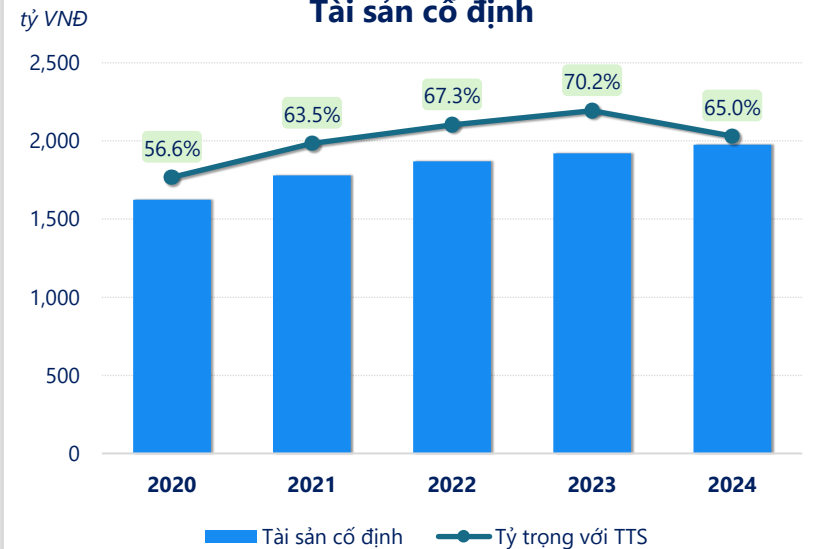
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



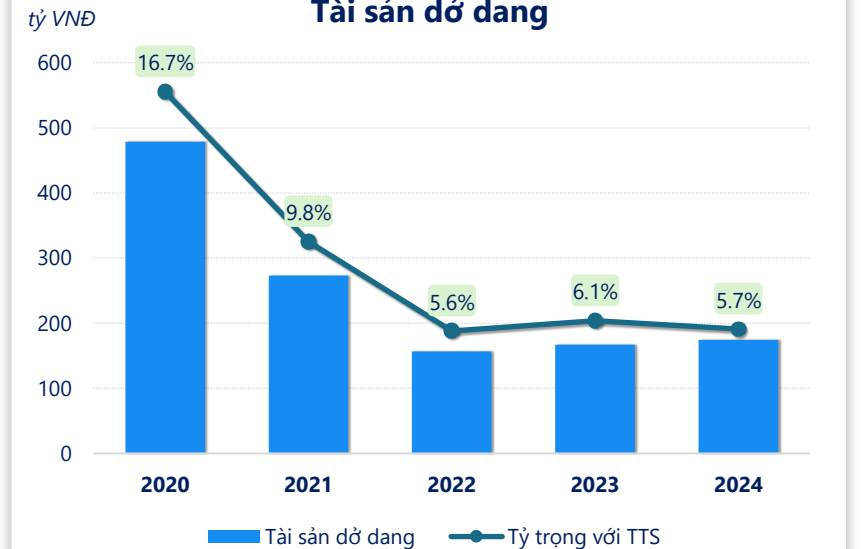
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

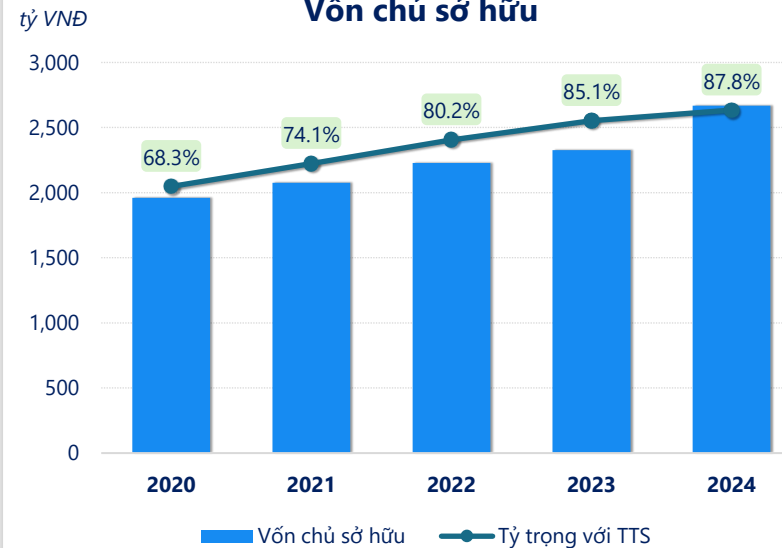


(Nguồn: fireant.vn)

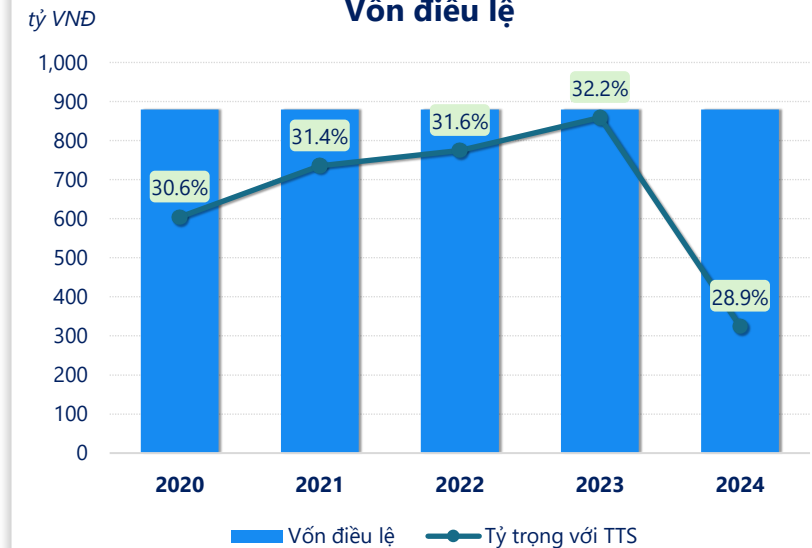
Nợ vay



Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



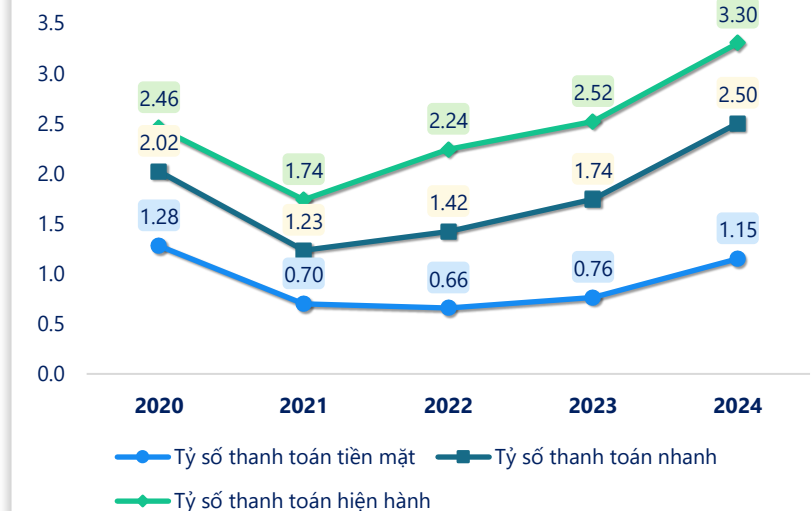
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,033	2,735	10.9%
Tài sản ngắn hạn	814	559	45.6%
Tiền và tương đương tiền	284	170	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	106	111%
Phải thu ngắn hạn	28.3	29.6	-4.2%
Hàng tồn kho	197	172	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.9	81.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	2,219	2,176	2.0%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,975	1,920	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	176	167	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.2	58.2	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	30.5	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	407	-10.8%
Nợ ngắn hạn	231	222	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	43.7	-43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	23.6	-12.4%
Nợ dài hạn	132	185	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	173	-30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	671	891	937	952	1,182
Giá vốn hàng bán	512	554	618	697	699
Lợi nhuận gộp	159	337	319	255	483
Doanh thu HĐTC	62.4	21.8	31.8	37.9	39.4
Chi phí TC	50.5	44.8	41.5	41.5	36.5
Chi phí lãi vay	42.0	38.5	25.3	20.2	12.4
LN trong công ty LKLD	-0.26	-0.55	-0.70	-2.94	-5.16
Chi phí bán hàng	23.9	38.4	37.3	30.0	37.6
Chi phí QLDN	48.2	61.5	62.2	61.2	73.1
LN thuần từ HĐKD	98.7	213	209	158	370
Lợi nhuận khác	119	156	128	137	202
LN trước thuế	218	369	337	295	572
Lợi nhuận sau thuế	181	339	274	244	484
LNST của CĐ cty mẹ	168	252	211	190	367

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	205	77.9	195	412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	64.9	92.5	37.1	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-157	-349	-266	-260	-313
Tiền đầu kỳ	240	352	266	190	170
Lưu chuyển tiền thuần	87.7	-79.5	-95.9	-28.1	105
Ảnh hưởng tỷ giá	24.3	-7.07	20.4	7.44	9.86
Tiền cuối kỳ	352	266	190	170	284